



CÔNG TY CỔ PHẦN
GIÓNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016

THÁNG 07 - NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 02 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		414.981.991.131	365.807.120.373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76.723.280.783	22.150.190.542
1. Tiền	111	V.01	12.192.789.913	18.150.190.542
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	64.530.490.870	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	-	-
III. Các khoản phải thu	130		114.622.105.274	112.874.743.744
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	88.394.423.504	93.941.475.396
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.032.924.665	6.358.082.834
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.324.287.000	1.324.287.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	21.054.543.867	15.434.972.275
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.228.104.888)	(4.228.104.888)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	44.031.126	44.031.127
IV. Hàng tồn kho	140		210.442.285.876	226.212.445.229
1. Hàng tồn kho	141	V.07	212.467.567.700	236.848.957.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07	(2.025.281.824)	(10.636.512.349)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.194.319.198	4.569.740.858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	8.464.586.452	896.394.913
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.19b	3.313.626.900	3.535.367.022
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	V.19b	880.505.722	137.978.923
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		535.600.124	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		117.752.723.551	131.550.238.113
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn khác	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		95.149.379.402	100.329.035.274
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	55.737.209.381	60.979.830.936
- Nguyên giá	222		121.989.734.318	121.812.490.518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66.252.524.937)	(60.832.659.582)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	39.412.170.021	39.349.204.338
- Nguyên giá	228		43.967.859.233	43.592.859.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.555.689.212)	(4.243.654.895)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.144.885.972	12.144.885.972
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	12.144.885.972	12.144.885.972
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.651.708.575	3.913.744.211
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02b	7.549.764.000	7.549.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.898.055.425)	(3.636.019.789)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.806.749.602	15.162.572.656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	5.413.961.372	11.581.691.640
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24	1.392.788.230	3.580.881.016
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	-	-
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		532.734.714.682	497.357.358.486
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		189.783.088.887	140.183.761.346
I. Nợ ngắn hạn	310		188.668.843.331	139.106.384.415
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	17.699.178.230	19.082.170.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.572.075.113	1.923.858.660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19a	1.089.737.084	1.330.008.440
4. Phải trả người lao động	314		70.712.569	155.231.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	17.752.215.470	4.597.026.720
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	48.333.686.798	7.068.390.790
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	93.310.382.798	100.348.260.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.840.855.269	4.601.438.396
13. Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.114.245.556	1.077.376.931
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	1.114.245.556	1.077.376.931
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.18	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.25	342,951,625,795	357,173,597,140
I. Vốn chủ sở hữu	410		342,951,625,795	357,173,597,140
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149,923,670,000	149,923,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149,923,670,000	149,923,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,520,414,412	8,520,414,412
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(817,291,640)	(817,291,640)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.26	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		103,606,225,800	99,385,502,276
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81,718,607,223	100,161,302,092
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		59,298,625,170	55,018,841,569
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,419,982,053	45,142,460,523
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		532,734,714,682	497,357,358,486

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Hải Yến

Phan Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Tôn Hùng

Lê Tôn Hùng

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Hoàng Tuấn

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P.01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 02 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	158,080,145,743	232,286,068,857	258,142,771,493	328,715,746,201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VII.2	29,593,487,350	24,608,082,534	35,165,806,606	40,336,106,929
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		128,486,658,393	207,677,986,323	222,976,964,887	288,379,639,272
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	91,892,320,763	142,592,278,676	159,851,808,354	200,592,718,798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36,594,337,630	65,085,707,647	63,125,156,533	87,786,920,474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	994,907,083	340,179,934	1,205,736,686	678,386,614
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1,820,024,702	1,383,696,949	3,493,043,783	1,184,519,613
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,309,084,854	1,554,201,166	2,823,783,064	1,417,806,836
8. Chi phí bán hàng	24	VII.12	9,060,790,197	16,662,531,314	17,772,101,342	24,121,778,040
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.12	9,970,182,301	15,026,195,311	17,434,467,835	20,772,283,942
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		16,738,247,513	32,353,464,007	25,631,280,259	42,386,725,493
11. Thu nhập khác	31	VII.6	5,500,000	3,977,512,000	18,596,646	4,005,512,000
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		5,500,000	3,977,512,000	18,596,646	4,005,512,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		16,743,747,513	36,330,976,007	25,649,876,905	46,392,237,493
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	591,655,250	10,074,976,370	1,041,802,066	10,480,724,336
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	2,188,092,786	(948,477,950)	2,188,092,786	(948,477,950)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60=50-51-52)	60		13,963,999,477	27,204,477,587	22,419,982,053	36,859,991,107
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Hải Yến

Phan Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Tôn Hùng

Lê Tôn Hùng

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		238,444,501,340	283,014,502,469
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(101,374,236,146)	(276,692,411,664)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,031,910,356)	(26,014,557,998)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,589,195,818)	(2,241,805,570)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,178,539,598)	(2,106,912,111)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(287,496,656)	32,850,686,457
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(49,606,476,431)	(73,275,553,751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63,376,646,335	(64,466,052,168)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,450,730,795)	(6,689,856,682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		685,692,868	454,327,873
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,765,037,927)	(6,235,528,809)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		93,310,382,798	146,548,180,444
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(100,348,260,000)	(72,023,097,600)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(14,884,890,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,037,877,202)	59,640,192,844
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		54,573,731,206	(11,061,388,133)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,150,190,542	66,885,874,390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(640,965)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		76,723,280,783	55,824,486,256

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Hải Yến

Phan Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Tôn Hùng

Lê Tôn Hùng

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016

Trưởng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Tuấn

**Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM**
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.

Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011.

Lần thứ sáu ngày 26 tháng 05 năm 2014.

Lần thứ bảy ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: “**Southern Seed Corporation**”. Tên viết tắt của Công ty là “**SSC**”.

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY. ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 12 tháng 11 năm 2010, với Quyết định số 240/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.499.427 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.499.427 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 2.784.000 cổ phần, tương đương 27.840.000.000 đồng, chiếm 18,57 % vốn điều lệ của Công ty.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:

- Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

- Chi nhánh Tây Nguyên, đặt tại Xã Eatu – Thành phố Buôn Mê Thuột – Tỉnh Đăklăk.

- Chi nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Trảng Nhặt II , xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

- Chi nhánh Trạm Giồng cây trồng Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Trại Giồng cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.

- Chi nhánh Trạm Giồng cây trồng Cai Lậy, đặt tại Phường Nhị Mỹ, Thị Xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

- Chi nhánh Trại Giồng cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Tân Văn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.

- Chi nhánh Trại Giồng Cây Trồng Tân Hiệp đặt tại xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

- Chi nhánh Trung tâm Nghiên cứu Giồng Cây Trồng Miền Nam đặt tại xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

- Chi nhánh Trà Vinh, đặt tại Lô C Đường số 1, Khu Công Nghiệp Long Đức, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Việt Nam

- Chi nhánh tại Vương Quốc Cambodia tại số 56AL – Street 230 – Sangkak Boeang Salang, Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào tại Bản Sạ Phăng Móc, huyện Xay Tha Ni, Thủ đô Viêng Chăn, Lào.

- Công ty có các công ty con như sau:

- Công ty cổ phần Cơ Khí Giồng Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty cổ phần Giồng Cây trồng Nam An, đặt tại Xã Diển Thịnh, huyện Diển Châu, tỉnh Nghệ An

2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại. Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : là công ty hoạt động lĩnh vực nông nghiệp nên chu kỳ sản xuất kinh doanh theo mùa vụ

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Vào ngày 30 tháng 07 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh Nghiệp Khoa Học và Công Nghệ (“KH&CN”). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên :

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KN&CN; và
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.

Tuy nhiên, thời gian và thuế suất ưu đãi công ty chỉ được thực hiện theo công văn số 13258/CT-TTHT ngày 21/12/2015 của Cục Thuế TP. HCM, cụ thể như sau :

- (i) Thuế suất thuế TNDN 10% từ ngày 30/07/2012 đến hết năm 2016
- (ii) Giảm 50% thuế TNDN từ năm 2013 đến hết năm 2018

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

3- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|--|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 – 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 5 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 – 8 năm |
| - Thiết bị quản lý | 3 – 6 năm |
| - Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất | 10 – 20 năm |
| - Phần mềm kế toán | 3 năm |
| - Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn | Không trích khấu hao |
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.
 - Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả và chi phí phải trả khác.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 - + Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.



+ Lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uỷ thác;

- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

10- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thực hiện theo quy định tại luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức lợi nhuận trước thuế năm 2015.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	353.879.345	379.954.608
- Tiền gửi ngân hàng	11.838.910.568	17.770.235.934
- Các khoản tương đương tiền	64.530.490.870	4.000.000.000
Cộng	76.723.280.783	22.150.190.542
02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý	Đầu năm
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con	7.549.764.000	7.549.764.000
Cộng	7.549.764.000	7.549.764.000
03- Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng		
- Nguyễn Văn Ka	10.185.389.865	1.385.109.365
- Cục Trồng Trọt	-	23.379.275.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	69.429.053.013	55.522.306.205
b) Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan		
- Công ty Cổ Giống Cây Trồng Nam An	8.927.080.326	13.654.784.826
Cộng	88.394.423.504	93.941.475.396
04- Các khoản phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tạm ứng cho nhân viên	4.057.348.643	3.768.083.719
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.857.552.000	2.857.552.000
- Tạm ứng cho nông dân	1.996.882.038	2.808.788.509
- CP kiểm định chất lượng phải thu từ Nhà nước	1.263.007.011	1.994.579.502
- Phải thu từ các bên có liên quan	468.188.697	468.188.697
- Phải thu ngắn hạn khác	10.411.565.478	3.537.779.848
Cộng	21.054.543.867	15.434.972.275
05- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quý	Đầu năm
a) Tiền	-	-
b) Hàng tồn kho	44.031.126	44.031.127
c) Tài sản cố định (TSCĐ)	-	-
d) Tài sản khác	-	-
Cộng	44.031.126	44.031.127

06- Nợ xấu	Cuối quý	Đầu năm
	-	-
Cộng	-	-
07- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	1.172.195
- Nguyên liệu, vật liệu	138.726.830.592	136.698.877.233
- Công cụ, dụng cụ	1.744.072.956	1.640.802.566
- Chi phí SX, KD dở dang	15.136.724.207	11.849.144.746
- Thành phẩm	46.857.498.071	51.801.134.395
- Hàng hóa	9.879.647.614	34.857.001.204
- Hàng gửi đi bán	122.794.260	825.239
Cộng giá gốc hàng tồn kho	212.467.567.700	236.848.957.578
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.025.281.824)	(10.636.512.349)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	210.442.285.876	226.212.445.229
08- Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí chuyển quyền sử dụng đất	11.903.862.672	11.903.862.672
- Khác	241.023.300	241.023.300
Cộng	12.144.885.972	12.144.885.972

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	74.813.281.761	26.648.735.429	17.588.450.061	2.762.023.267	121.812.490.518
- Mua trong năm	-	-	-	177.243.800	177.243.800
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh thuế VAT	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	74.813.281.761	26.648.735.429	17.588.450.061	2.939.267.067	121.989.734.318
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.045.947.101	15.081.123.878	11.378.539.668	1.327.048.935	60.832.659.582
- Khấu hao trong năm	2.700.331.044	2.381.718.373	31.393.482	306.422.456	5.419.865.355
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	35.746.278.145	17.462.842.251	11.409.933.150	1.633.471.391	66.252.524.937
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	41.767.334.660	11.567.611.551	6.209.910.393	1.434.974.332	60.979.830.936
- Tại ngày cuối quý	39.067.002.359	9.185.893.178	6.178.516.911	1.305.795.676	55.737.209.381

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	40.684.335.409	2.225.000.000	683.523.824	43.592.859.233
- Mua trong năm	-	375.000.000	-	375.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	40.684.335.409	2.600.000.000	683.523.824	43.967.859.233
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.840.732.742	38.124.999	364.797.154	4.243.654.895
- Khấu hao trong năm	149.950.150	90.312.500	71.771.667	312.034.317
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	3.990.682.892	128.437.499	436.568.821	4.555.689.212
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu năm	36.843.602.667	2.186.875.001	318.726.670	39.349.204.338
- Tại ngày cuối quý	36.693.652.517	2.471.562.501	246.955.003	39.412.170.021

13- Chi phí trả trước

13a- Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí nghiên cứu giống	703.723.910	-
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	827.186.731	623.704.875
- Tiền thuê đất	-	-
- Công cụ, dụng cụ	245.545.865	234.645.931
- Khác	6.688.129.946	38.044.107
Cộng	8.464.586.452	896.394.913

13b- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí nghiên cứu giống	26.559.938	6.110.345.871
- Chi phí sửa chữa cải tạo	2.092.494.503	2.339.920.649
- Tiền thuê đất	305.134.287	1.017.114.294
- Công cụ, dụng cụ	684.890.263	479.073.416
- Chi phí khác	2.304.882.380	1.635.237.410
Cộng	5.413.961.372	11.581.691.640

15- Vay và thuê tài chính ngắn hạn**a- Vay**

	Cuối quý	Đầu năm
- Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam Chi Nhánh TP.HCM	-	19.512.000.000
- Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)-CN TP.HCM	-	12.168.000.000
- Ngân Hàng Vietcombank Chi Nhánh Kỳ Đồng	53.622.028.026	40.752.210.000
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP. Hồ Chí Minh	12.941.997.903	-
- Ngân Hàng Vietinbank - Chi Nhánh Bắc Sài Gòn	26.746.356.869	27.916.050.000
Cộng	93.310.382.798	100.348.260.000

16- Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	17.699.178.230	19.080.931.112
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả		
+ Sichuan Longping High-Tech	5.225.528.200	8.864.583.300
+ FORWARD INTERNATIONAL LTD	2.191.300.000	-
+ Sichuan Nongda High-Tech	3.167.436.084	4.676.225.297
+ Phải trả cho các đối tượng khác	7.114.913.946	5.540.122.515
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	1.239.000
Cộng	17.699.178.230	19.082.170.112

19- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a- Phải nộp**

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	3.103.418	4.479.819
- Thuế TNDN	1.041.802.066	1.178.539.598
- Thuế thu nhập cá nhân	44.831.600	146.989.023
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	1.089.737.084	1.330.008.440

b- Phải thu

- Thuế GTGT	3.313.626.900	3.535.367.022
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	880.505.722	-
- Các loại thuế khác	-	137.978.923
Cộng	4.194.132.622	3.673.345.945

20- Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chiết khấu thương mại	10.112.185.236	2.057.260.814
- Hỗ trợ chi phí chuyên tiền	209.420.848	-
- Trích trước chi phí tiền bản quyền	21.038.429	21.038.429
- Trích trước chi phí phải trả khác	7.409.570.957	2.518.727.477
Cộng	17.752.215.470	4.597.026.720

21- Chi phí phải trả khác**21a. Chi phí phải trả ngắn hạn khác**

	Cuối quý	Đầu năm
- Tạm ứng từ quỹ VCBF	-	1.416.604.000
- Cổ tức phải trả	29.984.734.000	684.696.400
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	803.317.056	470.421.656
- Kinh phí công đoàn	114.179.280	140.108.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	127.970.902	68.363.426
- Các khoản phải trả phải nộp khác	17.303.485.560	4.288.197.308
Cộng	48.333.686.798	7.068.390.790

21b. Các khoản phải trả dài hạn khác

Cộng	1.114.245.556	1.077.376.931
	1.114.245.556	1.077.376.931

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.392.788.230	3.580.881.016

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	-	-
--	---	---

25- Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
	4111	4112	419	414	421	
Số dư đầu năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	100.379.768.414	100.937.795.830	358.944.357.016
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	45.142.460.523	45.142.460.523
- Tăng khác	-	-	-	-	994.266.138	994.266.138
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	994.266.138	469.132.203.99	47.907.486.537
Số dư cuối năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	99.385.502.276	100.161.302.092	357.173.597.140
Số dư đầu năm nay	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	99.385.502.276	100.161.302.092	357.173.597.140
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	22.419.982.053	22.419.982.053
- Tăng khác	-	-	-	6.771.369.078	-	6.771.369.078
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	2.550.645.554	40.862.676.922	43.413.322.476
	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	103.606.225.800	81.718.607.223	342.951.625.795

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-
Cộng	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	149.923.670.000	149.923.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả (lũy kế đến 30/06/2016)	-	-

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông năm	20%	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu

	Cuối quý	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	61.412	61.412
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (**)</i>	61.412	61.412
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.930.955	14.930.955
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.930.955	14.930.955
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

(**) Thu hồi cổ phiếu thưởng của CBNCV không thực hiện đúng theo cam kết của QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 23/05/2007 với số lượng : 48.462 cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối quý	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	103.606.225.800	99.385.502.276
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	158.080.145.743	232.286.068.857
Trong đó:		
Doanh thu hàng hoá	15.481.966.991	55.779.684.404
Doanh thu thành phẩm	139.808.507.016	176.506.384.453
Doanh thu dịch vụ	2.789.671.736	-
Doanh thu hàng hóa nội bộ	-	-
Doanh thu thành phẩm nội bộ	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	29.593.487.350	24.608.082.534
Trong đó:		

- Chiết khấu thương mại	13.140.517.001	12.768.352.714
+ CKTM hàng hoá	4.375.714.496	89.837.064
+ CKTM thành phẩm	8.764.802.505	12.678.515.650
- Giảm giá hàng bán	995.977.600	34.866.000
+ GGHB hàng hoá	-	-
+ GGHB thành phẩm	995.977.600	34.866.000
- Hàng bán bị trả lại	15.456.992.749	11.804.863.820
+ HBBTL hàng hoá	9.504.468.905	8.953.119.000
+ HBBTL thành phẩm	5.952.523.844	2.851.744.820
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	128.486.658.393	207.677.986.323
Trong đó:		
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	1.601.783.590	46.736.728.340
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	124.095.203.067	160.941.257.983
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.789.671.736	-
- Doanh thu thuần bán hàng hóa nội bộ	-	-
- Doanh thu thuần bán thành phẩm nội bộ	-	-
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	7.724.336.605	34.121.073.056
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	84.167.984.158	108.471.205.620
Cộng	91.892.320.763	142.592.278.676
4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	561.913.210	303.345.116
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	432.993.873	36.834.818
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	994.907.083	340.179.934
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền vay	1.309.084.854	1.554.201.166
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.867.465	79.567.028
- Chi phí tài chính khác	497.072.383	(250.071.245)
Cộng	1.820.024.702	1.383.696.949
6- Thu nhập khác	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Các khoản khác	5.500.000	3.977.512.000
Cộng	5.500.000	3.977.512.000
7- Chi phí khác	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

591.655.250 10.074.976.370

- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

591.655.250 10.074.976.370

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

2.188.092.786 (948.477.950)

12- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 2 năm nay Quý 2 năm trước

+ Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên và quản lý	1.234.961.521	4.225.131.165
- Chi phí vật liệu	362.945.058	205.955.051
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15.714.546	29.149.000
- Khấu hao TSCĐ	37.837.887	67.645.119
- Chi phí bảo hành, thuế, phí và lệ phí	45.763.499	279.850.226
- Trích lập dự phòng	-	(616.700)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.402.658.053	5.185.596.439
- Chi phí bằng tiền khác	2.950.627.578	6.117.337.992
- Chi phí quản lý hành chính khác	10.282.055	552.483.022

Cộng

9.060.790.197 16.662.531.314

+ Chi phí quản lý

- Chi phí nhân viên và quản lý	5.165.621.889	8.340.970.595
- Chi phí vật liệu	255.498.335	384.025.298
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	67.526.290	144.103.898
- Khấu hao TSCĐ	517.207.499	993.358.889
- Chi phí bảo hành, thuế, phí và lệ phí	383.108.370	333.745.339
- Trích lập dự phòng	-	(833.840.497)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.920.844.729	2.854.282.268
- Chi phí bằng tiền khác	1.576.096.839	1.351.704.719
- Chi phí quản lý hành chính khác	84.278.350	1.457.844.802

9.970.182.301 15.026.195.311

VII- Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, chi nhánh và các công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	TP. HCM	Hà Nội	Tây Nguyên	Miền Trung	Khác	Cộng
- Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	75.974.461.892	51.165.269.502	17.343.544.020	13.596.870.329	-	158.080.145.743
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	75.974.461.892	51.165.269.502	17.343.544.020	13.596.870.329	-	158.080.145.743
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả của bộ phận (lãi gộp)	21.582.342.167	8.459.156.863	2.977.085.306	3.575.753.294	-	36.594.337.630
Chi phí không phân bổ (BH+QL)	(11.874.431.298)	(4.626.734.661)	(1.515.391.366)	(1.014.415.173)	-	(19.030.972.498)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính						
+ Thu nhập tài chính	936.389.265	5.739.842	1.085.300	1.950.300	49.742.376	994.907.083
+ Chi phí tài chính	(1.691.792.342)	(128.232.360)	-	-	-	(1.820.024.702)
+ Lợi nhuận khác	-	5.500.000	-	-	-	5.500.000
+ Thuế TNDN	(591.655.250)	-	-	-	-	(591.655.250)
+ Thuế TNDN hoãn lại	(2.188.092.786)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	6.172.759.756	3.715.429.684	1.462.779.240	2.563.288.421	49.742.376	13.963.999.477
Tài sản và nợ phải trả						
Tài sản của bộ phận	344.696.928.874	85.480.055.848	28.818.113.361	11.855.290.864	60.491.537.505	531.341.926.452
Tài sản thuế hoãn lại	1.392.788.230	-	-	-	-	1.392.788.230
Tổng tài sản	344.696.928.874	85.480.055.848	28.818.113.361	11.855.290.864	60.491.537.505	532.734.714.682
Nợ phải trả của bộ phận	171.062.742.885	7.913.822.586	2.813.684.895	926.896.243	7.065.942.278	189.783.088.887
Chi phí khấu hao	2.722.182.101	381.685.741	251.270.944	216.958.187	2.159.802.699	5.731.899.672

VIII- Quản lý rủi ro :

1. Rủi ro thị trường :

1.1. Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Nhân dân tệ (“CNY”)

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và CNY như sau

	Tại ngày 30/06/2016			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VNĐ	
	USD	CNY	USD	CNY
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	1.684,98	-	36.855.567,54	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-	-
Tổng cộng	1.684,98	-	36.855.567,54	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	162.000,00	2.531.355,84	3.543.426.000,00	8.561.045.450,88
Tổng cộng	162.000,00	2.531.355,84	3.543.426.000,00	8.561.045.450,88
Mức rủi ro tiền tệ	(160.315,02)	(2.531.355,84)	(3.506.570.432,46)	(8.561.045.450,88)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (350.657.043) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, nếu đồng CNY mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (856.104.545) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Nhân dân tệ còn lại.

1.2. Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì :

Tài sản có lãi suất	Tại ngày 30/06/2016	
- Tiền gửi Ngân hàng	11.838.910.568	
- Cho vay (có lãi suất)	1.324.287.000	
Tổng	13.163.197.568	
- Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2%(Hai phần trăm)	263.263.951	(A)
Nợ phải trả có lãi suất		
- Các khoản vay ngắn hạn và nợ đến hạn	93.310.382.798	
- Các khoản vay dài hạn	-	
- Các khoản phải trả khác có lãi suất	-	
Tổng	93.310.382.798	
- Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	1.866.207.656	(B)
- Ảnh hưởng lãi (lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (giả định biến động là 2%) là (A)-(B)	(1.602.943.705)	

2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một trong khách hàng hoặc một đối tác của Công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu.

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó mỗi một khách hàng mới phải được phân tích về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả trước.

Công ty đã lập dự phòng giảm giá trị phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê và thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro công ty sẽ gặp khó khăn là do không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo cho công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.



Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
- Các khoản vay và nợ	93.310.382.798	-	93.310.382.798
- Phải trả người bán	17.699.178.230	-	17.699.178.230
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	82.446.975.406	-	82.446.975.406
Tổng cộng	193.456.536.434	-	193.456.536.434

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn :

Tại ngày 30/06/2016	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-
- Cho vay ngắn hạn	1.324.287.000	-	-	1.324.287.000	-
- Các đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	1.324.287.000	-	-	1.324.287.000	-

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

IX- Các nghiệp vụ các bên có liên quan :

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan trong kỳ như sau :

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	5.103.420.000
		Hàng bán bị trả lại	156.300.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	-
Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau			
		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015
Thù lao của HĐQT & BKS		90.000.000	182.200.000
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phải thu /phải trả
Các khoản đầu tư ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Vay	1.124.287.000
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	10.025.792.326
Phải trả cho người bán			
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Mua thiết bị TSCĐ	1.239.000
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Thu nhập lãi & các khoản khác	468.188.697

X- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Trong quý 2 năm nay do nhu cầu giống của thị trường thay đổi, nên cơ cấu sản phẩm tiêu thụ của công ty cũng thay đổi theo và làm cho lợi nhuận sau thuế giảm hơn 10 % so với cùng kỳ.

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Phan Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Tuấn

